

ĐỀ ÁN

Quy định mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn tại các trường có tổ chức nấu ăn cho trẻ em, học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định Chính sách phát triển giáo dục mầm non
(Kèm theo Tờ trình số 1877/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

**Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN**

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019;
- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014;
- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;
- Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;
- Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định Chính sách phát triển giáo dục mầm non;
- Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 – 2025;
- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;
- Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định khoảng cách, địa bàn; mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP;
- Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;
- Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định sửa đổi một số nội dung quy định tại phụ lục kèm khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016

của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định khoảng cách, địa bàn; mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP.

II. THỰC TRẠNG

1. Về quy mô phát triển trường, lớp, học sinh

Hiện nay, hệ thống các trường mầm non, phổ thông được phân bổ đều khắp ở vùng đặc biệt khó khăn nhằm phát triển số lượng, tạo thuận lợi cho việc học tập gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục mầm non, phổ thông tại các vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Tại 9 huyện miền núi tỉnh Quảng Nam có 254 trường. Trong đó, có 82 trường Mầm non, mẫu giáo (18.705 học sinh với 10.315 học sinh dân tộc thiểu số); 70 trường tiểu học (33.870 học sinh với 17.888 học sinh dân tộc thiểu số); 85 trường Trung học cơ sở (21.410 học sinh với 11.101 học sinh dân tộc thiểu số), 14 trường Trung học phổ thông (8.867 học sinh với 5.105 học sinh dân tộc thiểu số).

Toàn tỉnh có 08 trường Phổ thông Dân tộc nội trú (PTDTNT) với 2.875/3.064 học sinh DTTS. Trong đó: 04 trường PTDTNT cấp THCS do huyện quản lý có 1.430/1.572 học sinh DTTS và 04 trường PTDTNT có 02 cấp THCS và THPT do Sở GDĐT quản lý có 1.427/1.492hs học sinh DTTS (có 01 trường PTDTNT tỉnh tại Hội An).

Toàn tỉnh có 54 trường Phổ thông Dân tộc bán trú (PTDTBT) có 16.204/16.541 học sinh DTTS, tỉ lệ 98%; cụ thể: 25 trường tiểu học có 8.077/8.254 học sinh DTTS, tỉ lệ 98%; 08 trường TH&THCS có 2.359/2.383 học sinh DTTS, tỉ lệ 99%; 21 trường THCS có 5.768/5.904 học sinh DTTS, tỉ lệ 97,7%.

Ngoài ra, trên địa bàn miền núi có 22 trường phổ thông có học sinh bán trú, có 6.099/7.410 học sinh DTTS, tỷ lệ 82.3%.

2. Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho trẻ em, học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (*gọi tắt là Nghị định số 116*), Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 quy định khoảng cách, địa bàn; mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (*gọi tắt là Nghị định số 39*);

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định Chính sách phát triển giáo dục mầm non (*gọi tắt là Nghị định số 105*), Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (*gọi tắt là Nghị định số 22*).

Từ khi triển khai thực hiện các chế độ, chính sách từ các Nghị quyết, chất lượng hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, các trường phổ thông

ở các xã thuộc vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ đã được nâng cao; góp phần huy động tối đa số lượng học sinh trong độ tuổi đến trường và duy trì sĩ số học sinh lên lớp hằng ngày; công tác dạy học 2 buổi/ngày ở các cấp học được nhân rộng; phong trào tự học, tự rèn luyện và sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống, giáo dục thẩm mỹ, giáo dục thể chất được triển khai khá toàn diện, đặc biệt là nhờ có điều kiện ăn ở nội trú nên việc đưa giáo dục văn hóa truyền thống dân tộc vào trong nhà trường rất thuận lợi, góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số của từng địa phương. Nền nếp dạy học, chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh của các trường từng bước ổn định và được nhân dân đồng tình ủng hộ; hiệu quả giáo dục ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hằng năm được nâng lên rõ rệt. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã thể hiện tính nhân văn và có ý nghĩa thiết thực, đáp ứng được nguyện vọng của các cơ sở giáo dục ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn. Kết quả triển khai thực hiện 02 Nghị quyết như sau:

2.1. Kết quả thực hiện việc khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 39

Nghị quyết số 39 quy định tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh cụ thể như sau:

- ***Đối với trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh*** được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn theo định mức khoán kinh phí bằng 200% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh; số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức và không quá 9 tháng/1 năm. Tính đến cuối năm học 2020 - 2021 có 55 trường, trong đó có 25 trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học, 22 trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở, 08 trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học và trung học cơ sở.

- ***Đối với trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh*** được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh theo định mức khoán kinh phí bằng 200% mức lương cơ sở/01 tháng/35 học sinh; số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức và không quá 9 tháng/1 năm. Tính đến cuối năm học 2020 - 2021 có 20 trường, trong đó có 04 trường tiểu học, 02 trường trung học cơ sở, 04 trường tiểu học và trung học cơ sở, 10 trường trung học phổ thông.

Từ năm 2017 đến nay, số trường, lớp thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 39 đảm bảo ổn định; tuy nhiên, tại một số trường học việc tổ chức thực hiện theo định mức khoán kinh phí/học sinh của 2 loại hình trường nêu trên chưa đúng quy định vì không tìm được người đề hợp đồng nên tổng số nhân viên nấu ăn thực tế thấp hơn định mức, một số ít trường thì hợp đồng nhân viên cao hơn định mức...

Kết quả thực hiện theo định mức khoán trong năm học 2020 - 2021 như sau:

- Tổng số học sinh ăn ở tại trường: 11.998 em.
- Nhân viên hợp đồng nấu ăn: Theo định mức khoán kinh phí/số lượng học sinh, quy đổi là 390 người.

- Kinh phí thực hiện: 10.459.800.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ, bốn trăm năm mươi chín triệu, tám trăm nghìn đồng y)

(có Phụ lục 1 đính kèm)

2.2. Kết quả thực hiện việc hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ em theo Nghị quyết số 22.

Nghị quyết số 22 có hiệu lực từ ngày 05/5/2021, hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ được ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ em; cụ thể: Hỗ trợ 2.980.000 đồng/tháng/45 trẻ em (trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 2.400.000 đồng/tháng/45 trẻ, Ngân sách tỉnh hỗ trợ 580.000 đồng/tháng/45 trẻ). Số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ, mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hỗ trợ không quá 5 lần/tháng, nhưng không quá 9 tháng/năm học (tính theo số tháng tổ chức nấu ăn thực tế).

Theo đó, Sở Giáo dục và Đào tạo cùng các địa phương triển khai chính sách hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ được ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ em.

Theo số liệu thống kê đến cuối năm học 2020 - 2021, việc hỗ trợ tổ chức nấu ăn ở các cơ sở giáo dục mầm non công lập cho trẻ em như sau:

- Tổng số trường thực hiện là 37 trường với tổng số 5.876 trẻ ở bán trú.
- Tổng số nhân viên hợp đồng nấu ăn cho trẻ là 111 người.
- Kinh phí thực hiện: 2.977.020.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm bảy mươi bảy triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng y).

Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 2.397.600.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ ba trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng y)

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 579.420.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng y)

(có Phụ lục 2 đính kèm)

III. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Quá trình triển khai thực hiện một số nội dung về cơ chế chính sách hỗ trợ khoán kinh phí phục vụ nấu ăn tại các trường có tổ chức nấu ăn tập trung cho trẻ em và học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 39 và Nghị quyết số 22 đến nay vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc; cần phải đề xuất điều chỉnh; cụ thể như sau:

- Mức khoán kinh phí 200% mức lương cơ sở trên một tháng đối với các trường phổ thông được hỗ trợ theo Nghị quyết số 39 và 2.980.000 đồng đối với các trường mầm non công lập được hỗ trợ theo Nghị quyết số 22 để chi trả cho

một nhân viên hợp đồng nấu ăn là quá thấp, thấp hơn mức lương tối thiểu vùng, nên chưa thật sự đáp ứng với mức sống thực tế hiện nay.

- Cùng một nội dung hỗ trợ cho nhân viên nấu ăn nhưng lại được quy định tại Nghị quyết số 39 và Nghị quyết số 22, bên cạnh đó, mức hỗ trợ tại Nghị quyết 22 là 2.980.000 đồng và giới hạn không quá 5 lần/tháng, trong khi đó Nghị quyết 39 thì khoán kinh phí bằng 200% mức lương cơ sở và không quy định số lần/tháng, dẫn đến chưa có sự đồng bộ nên gặp khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

- Việc hợp đồng lao động đối với nhân viên nấu ăn là ngắn hạn, cường độ làm việc cao, một ngày làm việc bắt đầu từ sáng sớm và kết thúc vào lúc chiều tối với nhiều phần việc khác nhau để phục vụ học sinh. Với mức hỗ trợ thấp và công việc nặng nhọc như vậy nhưng bản thân lại không được hỗ trợ kinh phí để tham gia bảo hiểm xã hội do đó họ không yên tâm công tác và gắn bó để phục vụ lâu dài.

- Thời gian làm việc của nhân viên nấu ăn tại các trường thường bắt đầu từ 15/8 hằng năm (đón học sinh về nhập học trước 2 tuần với mục đích nắm tình hình ra lớp của học sinh để huy động) cho đến 10/6 năm sau (vì sau thời gian kết thúc năm học phải dọn dẹp và lưu kho bảo quản các trang thiết bị của nhà bếp, nhà ăn).

- Theo quy định khoán kinh phí phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh (chi trả lương cho nhân viên nấu ăn) không quá 9 tháng/ năm học (từ ngày 01/9 năm trước đến hết ngày 31/5 năm sau), vì vậy trong 3 tháng hè, các nhân viên không được hợp đồng lao động nên họ tìm công việc khác để có thu nhập nhằm trang trải cho cuộc sống của gia đình.

Với những vướng mắc đã nêu, các cơ sở giáo dục gặp rất nhiều khó khăn trong việc giữ chân hoặc tìm nhân viên mới để hợp đồng phục vụ công việc nấu ăn cho học sinh ngay từ đầu năm học; thực tế nhiều cơ sở giáo dục phải huy động giáo viên đứng lớp tham gia nấu ăn cho học sinh, làm ảnh hưởng đến việc triển khai nhiệm vụ dạy và học.

Từ những lý do nêu trên, việc xây dựng Đề án trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết “*Quy định mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn tại các trường có tổ chức nấu ăn cho trẻ em, học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định Chính sách phát triển giáo dục mầm non*” nhằm tăng mức khoán kinh phí để nhân viên nấu ăn yên tâm công tác phục vụ tốt việc nấu ăn tập trung cho trẻ em, học sinh các cơ sở giáo dục công lập tại các xã thuộc vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các trường trung học phổ thông thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam là hết sức cần thiết.

Phần thứ hai **NỘI DUNG ĐỀ ÁN**

I. MỤC ĐÍCH

1. Phục vụ tốt công tác ăn, ở cho học sinh sẽ huy động tối đa học sinh trong độ tuổi đến trường, khắc phục tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng, đảm bảo sức khỏe và dinh dưỡng cho học sinh, tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác dạy và học ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở các địa bàn khó khăn.

2. Điều chỉnh và quy định thống nhất mức khoán kinh phí để tổ chức nấu ăn tập trung cho trẻ em, học sinh tại các cơ sở giáo dục (trường mầm non, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh) ở xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã thuộc vùng khó khăn.

II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn tại các trường có tổ chức nấu ăn tập trung cho trẻ em, học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ sở giáo dục mầm non công lập có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 105;
- b) Trường phổ thông dân tộc bán trú;
- c) Trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116.

3. Định mức và tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ nấu ăn

3.1 Nội dung đề xuất định mức và tỷ lệ khoán kinh phí

a) Đối với các cơ sở giáo dục mầm non

Trường mầm non công lập có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn theo định mức mức khoán kinh phí bằng 300% mức lương cơ sở/01 tháng/45 học sinh (trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 2.400.000 đồng/01 tháng/45 trẻ, còn lại ngân sách tỉnh hỗ trợ số tiền để đảm bảo bằng 300% mức lương cơ sở). Số dư từ 15 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ, nhưng mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hỗ trợ không quá 5 lần định mức/tháng và không quá 9 tháng/năm (tính theo số tháng tổ chức nấu ăn thực tế).

Đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập không đủ số lượng 45 trẻ theo quy định nhưng có số lượng từ 15 đến dưới 45 trẻ thì được tính một lần định mức.

b) Đối với trường phổ thông dân tộc bán trú

Trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh được hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn theo định mức khoán kinh phí bằng 300% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh; số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; nhưng mỗi trường chỉ được hỗ trợ không quá 5 lần định mức/1 tháng và không quá 9 tháng/1 năm.

c) Đối với trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh

Trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn theo định mức mức khoán kinh phí bằng 300% mức lương cơ sở/01 tháng/35 học sinh; số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; nhưng mỗi trường chỉ được hỗ trợ không quá 5 lần định mức/1 tháng và không quá 9 tháng/1 năm.

Khi mức lương cơ sở thay đổi thì ngân sách tỉnh sẽ thay đổi mức hỗ trợ để đảm bảo cho nhân viên nấu ăn được hưởng theo tỷ lệ quy định.

3.2 Lý do đề xuất

a) Thống nhất tỷ lệ khoán kinh phí tổ chức nấu ăn

Căn cứ Điều 4 Nghị quyết số 39 thì quy định mức khoán kinh phí bằng 200% mức lương cơ sở/01tháng/số lượng học sinh, tuy nhiên tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 22 quy định mức hỗ trợ bằng tiền là 2.980.000 đồng/tháng/45 trẻ em. Do đó, đề nghị thống nhất một mức theo tỷ lệ khoán kinh phí để thuận tiện triển khai thực hiện và khi mức lương cơ sở thay đổi thì mức khoán kinh phí tổ chức nấu ăn được thay đổi theo.

b) Tăng mức khoán kinh phí hỗ trợ lên bằng 300% mức lương cơ sở/01 tháng/ số lượng học sinh theo quy định

Mức khoán kinh phí 200% mức lương cơ sở tương đương với 2.980.000 đồng/ tháng để chi trả cho 01 nhân viên nấu ăn thì chưa thật sự phù hợp với mức lương tối thiểu vùng và mức sống thực tế hiện nay, chưa tương xứng với nhiệm vụ và thời gian làm việc; đồng thời các đối tượng này không được hỗ trợ mức đóng Bảo hiểm xã hội để được yên tâm, gắn bó lâu dài phục vụ học sinh. Do đó, tăng mức khoán kinh phí để họ có thể tự trích một phần kinh phí tham gia đóng bảo hiểm xã hội.

Tại điểm a khoản 5 Điều 11 Nghị định số 116: “Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 4, điểm d khoản 2 Điều 5 của Nghị định 116 và điều kiện thực tế của địa phương để quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định cụ thể về tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh để nhà trường chủ động trong việc tổ chức nấu ăn cho học sinh tại trường”.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện hỗ trợ tổ chức nấu ăn bằng 300% mức lương cơ sở tại các cơ sở giáo dục mầm non

Căn cứ số học sinh ăn ở bán trú của các trường mầm non theo số liệu thống kê tính đến cuối năm học 2020 - 2021 làm cơ sở quy đổi định mức để tổ chức nấu ăn là: 95 suất (*số này có thể biến động tùy thuộc vào số học sinh ăn ở bán trú*):

Dự kiến ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn 9 tháng/1 năm với 300% mức lương cơ sở được tính là:

- Mức khoán kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn/01 tháng: $300\% \times 1.490.000đ = 4.470.000$ đồng

- Kinh phí thực hiện: $4.470.000đồng/1tháng/1$ suất $\times 95$ suất $\times 9$ tháng = 3.821.850.000 đồng/1năm (Bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm hai mươi mốt triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng y).

Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 2.052.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm năm mươi hai triệu đồng y).

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 1.769.850.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm sáu mươi chín triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng y).

- Kinh phí chênh lệch giữa mức hỗ trợ 2.980.000 đồng theo Nghị quyết 22 và theo đề xuất bằng 300% mức lương cơ sở thì Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho 01 lần định mức tăng từ 580.000 đồng lên 2.070.000 đồng (*Ngân sách của Trung ương hỗ trợ không thay đổi theo Nghị định 105 và Nghị quyết 22 là: 2.400.000 đồng*).

(Có Phụ lục 3 đính kèm).

2. Kinh phí thực hiện hỗ trợ tổ chức nấu ăn bằng 300% mức lương cơ sở tại các trường phổ thông

Căn cứ số học sinh ăn ở bán trú, nội trú của từng trường tính đến thời điểm tháng 02/2022 làm cơ sở quy đổi định mức để tổ chức nấu ăn là: 313 suất (*số này biến động tùy thuộc vào số học sinh ăn ở nội trú, bán trú*).

Qua đó, dự kiến ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn 9 tháng/1 năm với 300% mức lương cơ sở được tính là:

Mức khoán kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn /01 tháng: $300\% \times 1.490.000đ = 4.470.000$ đồng.

Kinh phí thực hiện: $4.470.000đồng/1tháng/1$ suất $\times 313$ suất $\times 9$ tháng = 12.591.990.000 đồng/1năm (*Mười hai tỷ, năm trăm chín mươi mốt triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng y*).

Kinh phí chênh lệch giữa mức khoán kinh phí bằng 200% mức lương cơ sở theo Nghị quyết 39 và theo đề xuất tăng lên bằng 300% mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/01 suất/ 01 tháng.

(Có Phụ lục 4 đính kèm).

3. Dự kiến tổng kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn trong 9 tháng/1 năm với 300% mức lương cơ sở là: mục (1) + mục (2)

3.821.850.000 đồng + 12.591.990.000 đồng = 16.413.840.000 đồng

Bằng chữ: Mười sáu tỷ, bốn trăm mười ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng y.

Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 2.052.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm năm mươi hai triệu đồng y*).

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 14.361.840.000 đồng (*Bằng chữ: Mười bốn tỷ, ba trăm sáu mươi mốt triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng y*).

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN: Áp dụng bắt đầu từ năm học 2022-2023.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chế độ; phối hợp Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí; phê duyệt định mức được hỗ trợ ngay từ đầu năm học và hướng dẫn các đơn vị thực hiện đúng quy định (đối với các trường cấp trung học phổ thông).

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan phân bổ, hướng dẫn kiểm tra, giám sát việc chi các khoản hỗ trợ theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện chịu trách nhiệm phê duyệt định mức được hỗ trợ ngay từ đầu năm học và hướng dẫn các cơ sở giáo dục trực thuộc thực hiện việc chi trả các chế độ chính sách và hợp đồng nhân viên đảm bảo theo các quy định của pháp luật; hằng năm, kiểm tra, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở, ngành theo quy định.

4. Thủ trưởng các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập có triển khai tổ chức nấu ăn cho trẻ em, học sinh chịu trách nhiệm thực hiện chế độ, chính sách quy định tại Đề án này đúng đối tượng, công khai đến người dân và học sinh. Tổ chức ký hợp đồng lao động nhân viên nấu ăn theo đúng định mức và theo đúng quy định của pháp luật.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

PHỤ LỤC 01

THỐNG KÊ ĐỊNH MỨC VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TỔ CHỨC NẤU ĂN THEO NGHỊ QUYẾT 39/NQ_HĐND

(Chỉ áp dụng cho các xã thuộc khu vực I, II, III Theo QĐ số 861/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

(Số liệu thống kê thời điểm trong năm học 2020 - 2021)

TT	Xã, thị trấn	Huyện	Tên trường	Tổng số học sinh ăn, ở bán trú, nội trú	Định mức và kinh phí chi trả theo tỷ lệ học sinh (Nghị quyết 39)		Thuộc Khu vực
					Định mức	Kinh phí phải trả	
I	PTDTBT			9,078	304	8,153,280,000	
1	Xã Trà Đốc	Bắc Trà My	PTDTBT TH Nguyễn Thị Minh Khai	196	7.0	187,740,000	III
2	Xã Trà Bui	Bắc Trà My	PTDTBT TH Nông Văn Dền	170	6.0	160,920,000	III
3	Xã Trà Bui	Bắc Trà My	PTDTBT TH Trà Bui	131	4.0	107,280,000	III
4	Xã Trà Giáp	Bắc Trà My	PTDTBT TH Trà Giáp	117	4.0	107,280,000	III
5	Xã Trà Giác	Bắc Trà My	PTDTBT TH Trần Cao Vân	151	5.0	134,100,000	III
6	Xã Cà Dy	Nam Giang	PTDTBT TH Cà Dy	247	8.0	214,560,000	III
7	Xã Chà Val	Nam Giang	PTDTBT TH Chà Vål	127	4.0	107,280,000	III
8	Xã Đắc Pring	Nam Giang	PTDTBT TH LX Đắc Pring- Đắc Pre	177	6.0	160,920,000	III
9	Xã La Dêê	Nam Giang	PTDTBT TH LX La Dêê – Đắc Tôi	87	3.0	80,460,000	III
10	Xã La Êê	Nam Giang	PTDTBT TH LX La Êê – Chơ chun	149	5.0	134,100,000	III
11	Xã Zuôih	Nam Giang	PTDTBT TH Zuôi	77	3.0	80,460,000	III
12	Xã Trà Linh	Nam Trà My	PTDTBT TH Ngọc Linh	174	6.0	160,920,000	III
13	Xã Trà Cang	Nam Trà My	PTDTBT TH Trà cang	253	8.0	214,560,000	III
14	Xã Trà Đơn	Nam Trà My	PTDTBT TH Trà Đơn	181	6.0	160,920,000	III
15	Xã Trà Leng	Nam Trà My	PTDTBT TH Trà Leng	267	9.0	241,380,000	III
16	Xã Trà Tập	Nam Trà My	PTDTBT TH Trà Tập	261	9.0	241,380,000	III
17	Xã Trà Vân	Nam Trà My	PTDTBT TH Trà Vân	195	7.0	187,740,000	III
18	Xã Trà Đơn	Nam Trà My	PTDTBT TH Vừ A Dính	159	5.0	134,100,000	III
19	Xã Avương	Tây Giang	PTDTBT TH Avương	104	3.0	80,460,000	III

TT	Xã, thị trấn	Huyện	Tên trường	Tổng số học sinh ăn, ở bán trú, nội trú	Định mức và kinh phí chi trả theo tỷ lệ học sinh (Nghị quyết 39)		Thuộc Khu vực
					Định mức	Kinh phí phải trả	
20	Xã Axan	Tây Giang	PTDTBT TH Axan	70	2.0	53,640,000	III
21	Xã Bhalêê	Tây Giang	PTDTBT TH Bhalêê	64	2.0	53,640,000	III
22	Xã Ch'om	Tây Giang	PTDTBT TH Ch'om	75	3.0	80,460,000	III
23	Xã Gari	Tây Giang	PTDTBT TH Gari	50	2.0	53,640,000	III
24	Xã Tr'hy	Tây Giang	PTDTBT TH Tr'hy	51	2.0	53,640,000	III
25	Xã Dang	Tây Giang	PTDTBT TH Xã Dang	94	3.0	80,460,000	III
1	Xã Trà Giáp	Bắc Trà My	PTDTBT THCS Chu Huy Mân	129	4.0	107,280,000	III
2	Xã Trà Đốc	Bắc Trà My	PTDTBT THCS Lê Hồng Phong	138	5.0	134,100,000	III
3	Xã Trà Giác	Bắc Trà My	PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	149	5.0	134,100,000	III
4	Xã Trà Bui	Bắc Trà My	PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm	251	8.0	214,560,000	III
5	Xã Mả Cooih	Đông Giang	PTDTBT THCS Trần Phú	100	3.0	80,460,000	III
6	Xã Chà Val	Nam Giang	PTDTBT THCS cụm xã Cha Val- Zuôi	189	6.0	160,920,000	III
7	Xã Cà Dy	Nam Giang	PTDTBT THCS LX Cà Dy – Tà Bhing	305	10.0	268,200,000	III
8	Xã Đắc Pring	Nam Giang	PTDTBT THCS LX Đắc Pring- Đắc Pre	101	3.0	80,460,000	III
9	Xã La Dêê	Nam Giang	PTDTBT THCS LX La Dê- Đắc Tôi	95	3.0	80,460,000	III
10	Xã La Êê	Nam Giang	PTDTBT THCS LX La Êê – Chợ chun	105	4.0	107,280,000	III
11	Xã Trà Cang	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Cang	265	9.0	241,380,000	III
12	Xã Trà Don	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Don	136	5.0	134,100,000	III
13	Xã Trà Dơn	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Dơn	196	7.0	187,740,000	III
14	Xã Trà Leng	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Leng	149	5.0	134,100,000	III
15	Xã Trà Linh	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Linh	191	6.0	160,920,000	III
16	Xã Trà Mai	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Mai	65	2.0	53,640,000	II (trước 04/6/2021)
17	Xã Trà Tập	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Tập	293	10.0	268,200,000	III
18	Xã Trà Vân	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Vân	161	5.0	134,100,000	III

TT	Xã, thị trấn	Huyện	Tên trường	Tổng số học sinh ăn, ở bán trú, nội trú	Định mức và kinh phí chi trả theo tỷ lệ học sinh (Nghị quyết 39)		Thuộc Khu vực
					Định mức	Kinh phí phải trả	
19	Xã Axan	Tây Giang	PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	285	10.0	268,200,000	III
20	Xã Bhalêê	Tây Giang	PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc	192	6.0	160,920,000	III
21	Xã Atiêng	Tây Giang	PTDTBT THCS Nguyễn Văn Trỗi	136	5.0	134,100,000	II
22	Xã Phước Chánh	Phước Sơn	PTDTBT THCS Phước Chánh	208	7.0	187,740,000	III
1	Xã Trà Ka	Bắc Trà My	PTDTBT TH-THCS Trà Ka	207	7.0	187,740,000	III
2	Xã Trà Nú	Bắc Trà My	PTDTBT TH-THCS Trà Nú	158	5.0	134,100,000	III
3	Xã Trà Kót	Bắc Trà My	PTDTBT TH-THCS Trần Phú	101	3.0	80,460,000	III
4	Xã Trà Vinh	Nam Trà My	PTDTBT TH-THCS Trà Vinh	262	9.0	241,380,000	III
5	Xã Trà Nam	Nam Trà My	PTDTBT TH-THCS Long Túc	203	7.0	187,740,000	III
6	Xã Trà Nam	Nam Trà My	PTDTBT TH-THCS Trà Nam	329	11.0	295,020,000	III
7	Xã Phước Kim	Phước Sơn	PTDTBT TH-THCS Phước Kim	204	7.0	187,740,000	III
8	Xã Phước Lộc	Phước Sơn	PTDTBT TH-THCS Phước Lộc	148	5.0	134,100,000	III
II	TH, THCS			721	22.0	590,040,000	
1	Xã Arooi	Đông Giang	TH Arooi	31	1.0	26,820,000	III
2	Xã Trà Mai	Nam Trà My	TH Kim Đồng	65	2.0	53,640,000	II (trước 04/6/2021)
3	Xã Phước Chánh	Phước Sơn	TH LX Chánh Công	78	2.0	53,640,000	III
4	Xã Tà Bhing	Nam Giang	TH Tà Bhing	105	3.0	80,460,000	III
5	Xã Phước Đức	Phước Sơn	TH-THCS Kim Đồng	78	2.0	53,640,000	III
6	Xã Phước Mỹ	Phước Sơn	TH-THCS Phước Mỹ	85	3.0	80,460,000	III
7	Xã Phước Thành	Phước Sơn	TH-THCS Phước Thành	91	3.0	80,460,000	III
8	Xã Tà Pơơ	Nam Giang	TH-THCS Tà Pơơ	30	1.0	26,820,000	III
9	Xã Tam Trà	Núi Thành	THCS Nguyễn Duy Hiệu	87	3.0	80,460,000	II (trước 04/6/2021)
10	Xã Trà Sơn	Bắc Trà My	THCS Nguyễn Văn Trỗi	71	2.0	53,640,000	III
III	THPT			2,199	64	1,716,480,000	

TT	Xã, thị trấn	Huyện	Tên trường	Tổng số học sinh ăn, ở bán trú, nội trú	Định mức và kinh phí chi trả theo tỷ lệ học sinh (Nghị quyết 39)		Thuộc Khu vực
					Định mức	Kinh phí phải trả	
1	TT Trà My	Bắc Trà My	THPT Bắc Trà My	91	3.0	80,460,000	I
2	Xã Ba	Đông Giang	THPT Âu Cơ	217	6.0	160,920,000	I
3	Thị trấn Praq	Đông Giang	THPT Quang Trung	285	8.0	214,560,000	III
4	Thị trấn Tân Bình	Hiệp Đức	THPT Hiệp Đức	105	3.0	80,460,000	THPT Hiệp Đức đóng tại Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức tuy không thuộc khu vực I, II, III theo QĐ 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 nhưng trường có học sinh DTTS ở 03 xã Phước Trà, Sông Trà, Phước Gia thuộc khu vực III ăn, ở và học nội trú.
5	Xã La Dê	Nam Giang	THPT Nguyễn Văn Trỗi	314	9.0	241,380,000	III
6	Thị trấn Thạnh Mỹ	Nam Giang	THPT Tổ Hữu	201	6.0	160,920,000	II
7	Xã Trà Mai	Nam Trà My	THPT Nam Trà My	413	12.0	321,840,000	I
8	TT Khâm Đức	Phước Sơn	THPT Khâm Đức	196	6.0	160,920,000	I
9	Xã Atiêng	Tây Giang	THPT Tây Giang	177	5.0	134,100,000	II
10	Xã Axan	Tây Giang	THPT Võ Chí Công	200	6.0	160,920,000	III
TỔNG CỘNG				11,998	390	10,459,800,000	

Bảng chữ: Mười tỷ, bốn trăm năm mươi chín triệu, tám trăm nghìn đồng y

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

PHỤ LỤC 02

THỐNG KÊ ĐỊNH MỨC VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TỔ CHỨC NẤU ĂN THEO NGHỊ QUYẾT 22/NQ_HĐND*(Chỉ áp dụng cho các xã thuộc khu vực I, II, III Theo QĐ số 861/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)***(Số liệu thống kê thời điểm cuối năm học 2020 - 2021)**

TT	Huyện	Xã, thị trấn	Trường	TS HS toàn trường hoặc điểm trường	Tổng số học sinh ăn, ở bán trú	Định mức và kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn (Theo Nghị quyết 22/HĐND)				Thuộc Khu vực
						Định mức	Dự kiến Kinh phí_TW hỗ trợ /1năm học	Dự kiến Kinh phí_tỉnh hỗ trợ /1năm học	Dự kiến Kinh phí dự kiến thực hiện /1năm học	
I	XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, VÙNG BÃI NGANG, VEN BIỂN, HẢI ĐẢO									
1	Thăng Bình	Bình Nam	Trường MG Bình Nam	393	393	5	108,000,000	26,100,000	134,100,000	
2	Duy Xuyên	Duy Nghĩa	Trường MG Duy Nghĩa	442	442	5	108,000,000	26,100,000	134,100,000	
3		Duy Hải	Trường MG Duy Hải	388	388	5	108,000,000	26,100,000	134,100,000	
4	Núi Thành	Tam Hải	Trường MG Sao Biển	202	202	5	108,000,000	26,100,000	134,100,000	
III	XÃ THUỘC VÙNG KHÓ KHĂN; THÔN, XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN									
1	Hiệp Đức	Sông Trà Phước Trà	MG Hòa My	319	93	2	43,200,000	10,440,000	53,640,000	III
2		Phước Gia	MG Ánh Dương	110	48	1	21,600,000	5,220,000	26,820,000	III
3	Bắc Trà My	Trà Giác	MG Trà Giác	216	80	2	43,200,000	10,440,000	53,640,000	III
4		Trà Bui	MG Tuổi Hồng	245	38	1	21,600,000	5,220,000	26,820,000	III
5		Trà Sơn	MG Hòa Mi	215	79	2	43,200,000	10,440,000	53,640,000	III
6			MN Vàng Anh	229	150	3	64,800,000	15,660,000	80,460,000	III
7		Trà Giang	MG Hướng Dương	166	101	2	43,200,000	10,440,000	53,640,000	III
8	Nam Trà	Trà Mai	MN Hoa Mai	46	46	1	21,600,000	5,220,000	26,820,000	Điểm trường thuộc Thôn 4 ĐBK

9	My	Trà Tập	MG Phong Lan	261	93	2	43,200,000	10,440,000	53,640,000	III
10		Trà Don	MG Hướng Dương	270	144	3	64,800,000	15,660,000	80,460,000	III
11		Trà Nam	MG Trà Nam	228	228	5	108,000,000	26,100,000	134,100,000	II
12		Trà Vinh	MG Trà Vinh	148	148	3	64,800,000	15,660,000	80,460,000	III
13		Trà Leng	MG Trà Leng	225	113	3	64,800,000	15,660,000	80,460,000	III
14		Trà Cang	MG Trà Cang	318	51	1	21,600,000	5,220,000	26,820,000	III
15		Trà Don	MG Sơn Ca	177	126	3	64,800,000	15,660,000	80,460,000	III
16		Trà Vân	MG Họa Mi	199	45	1	21,600,000	5,220,000	26,820,000	III
17		Trà Linh	MG Trà Linh	194	174	4	86,400,000	20,880,000	107,280,000	III
18	Đông Giang	TT Prao Xã TaLu	MN Prao- Tà Lu	412	412	5	108,000,000	26,100,000	134,100,000	III
19	Nam Giang	Thanh Mỹ	MN Thanh Mỹ	251	251	5	108,000,000	26,100,000	134,100,000	điểm trường thuộc thôn ĐBKk: HàRa, Dung, Mực, Hoa, Pà Dấu I, Pà Dấu II
20		Cà Dy	MG CaDy	250	250	5	108,000,000	26,100,000	134,100,000	III
21		TaBhing TaPơơ	MGLX Tabhing - TaPơơ	265	265	5	108,000,000	26,100,000	134,100,000	III
22		Chaval Zuôih	MGLX Chaval -Zuôih	340	303	5	108,000,000	26,100,000	134,100,000	III
23		Ladee Đắc Tôi	MGLX Ladee-Đăctôi	179	179	4	86,400,000	20,880,000	107,280,000	III
24		Đắc Pring Đắc Pre	MGLX ĐăcPring - Đăcpre	210	210	5	108,000,000	26,100,000	134,100,000	III
25		La Êe Chơ Chun	MGLX Laee-chơchun	136	136	3	64,800,000	15,660,000	80,460,000	III
26	Tây Giang	Avuong	MN Avuong	115	45	1	21,600,000	5,220,000	26,820,000	III
27		Xã Axan Xã Tr'hy	MNLX Axan-Tr'hy	243	92	2	43,200,000	10,440,000	53,640,000	III

28		Atiêng	MN Atiêng	62	62	1	21,600,000	5,220,000	26,820,000	Các điểm trường thuộc các thôn ĐBKK: Achiing, Ta Vang, Ra'bhurp
29		Ch'om Gari	MNLX Ch'om-Gari	228	60	1	21,600,000	5,220,000	26,820,000	III
30		Bhalêê	MGLX Bhalee-Anông	215	116	3	64,800,000	15,660,000	80,460,000	III
31	Phước Sơn	Phước Kim Phước Thành Phước Lộc	MGLX Kim Thành Lộc	193	72	2	43,200,000	10,440,000	53,640,000	III
32		Phước Năng Phước Mỹ	MGLX Năng Mỹ	211	62	1	21,600,000	5,220,000	26,820,000	III
33		Phước Hiệp Phước Hòa	MGLX Hiệp Hòa	277	179	4	86,400,000	20,880,000	107,280,000	III
TỔNG CỘNG				8,578	5,876	111	2,397,600,000	579,420,000	2,977,020,000	

Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm bảy mươi bảy triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng y

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

PHỤ LỤC 03

THỐNG KÊ SỐ ĐỊNH MỨC VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TỔ CHỨC NẤU ĂN TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON
(Số liệu thống kê thời điểm cuối năm học 2020 - 2021)

TT	Huyện	Xã thị trấn	Trường	TS HS toàn trường hoặc điểm trường	Tổng số học sinh ăn ở bán trú	Định mức và kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn (Theo Nghị quyết 22/HĐND)				Thuộc Khu vực
						Định mức	Dự kiến Kinh phí TW hỗ trợ /1năm học	Dự kiến Kinh phí tỉnh hỗ trợ /1năm học	Dự kiến Kinh phí dự kiến thực hiện /1năm học	
1	Hiệp Đức	Sông Trà	MG Hòa My	319	93	2	43.200.000	37.260.000	80.460.000	III
2		Phước Trà								
3	Bắc Trà My	Phước Gia	MG Ánh Dương	110	48	1	21.600.000	18.630.000	40.230.000	III
4		Trà Giác	MG Trà Giác	216	80	2	43.200.000	37.260.000	80.460.000	III
5		Trà Bui	MG Tuổi Hồng	245	38	1	21.600.000	18.630.000	40.230.000	III
6		Trà Sơn	MG Hòa Mi	215	79	2	43.200.000	37.260.000	80.460.000	III
7			MN Vàng Anh	229	150	3	64.800.000	55.890.000	120.690.000	III
8	Nam Trà My	Trà Giang	MG Hướng Dương	166	101	2	43.200.000	37.260.000	80.460.000	III
9		Trà Mai	MN Hoa Mai	46	46	1	21.600.000	18.630.000	40.230.000	Điểm trường thuộc Thôn 4 ĐBK
10		Trà Tập	MG Phong Lan	261	93	2	43.200.000	37.260.000	80.460.000	III
11		Trà Đơn	MG Hướng Dương	270	144	3	64.800.000	55.890.000	120.690.000	III
12		Trà Nam	MG Trà Nam	228	228	5	108.000.000	93.150.000	201.150.000	II
13		Trà Vinh	MG Trà Vinh	148	148	3	64.800.000	55.890.000	120.690.000	III
14		Trà Leng	MG Trà Leng	225	113	3	64.800.000	55.890.000	120.690.000	III
15		Trà Cang	MG Trà Cang	318	51	1	21.600.000	18.630.000	40.230.000	III
		Trà Đơn	MG Sơn Ca	177	126	3	64.800.000	55.890.000	120.690.000	III

16		Trà Vân	MG Hòa Mi	199	45	1	21.600.000	18.630.000	40.230.000	III
17		Trà Linh	MG Trà Linh	194	174	4	86.400.000	74.520.000	160.920.000	III
18	Đông Giang	TT Prao	MN Prao- Tà Lu	412	412	5	108.000.000	93.150.000	201.150.000	III
		Xã TaLu								
19		Xã Ba	MG Sơn Ca	26	26	1	21.600.000	18.630.000	40.230.000	Thôn ĐaMi (ĐBKK)
20	Nam Giang	Thanh Mỹ	MN Thanh Mỹ	251	251	5	108.000.000	93.150.000	201.150.000	điểm trường thuộc thôn ĐBKK: HàRa Dung Mực Hoa Pà Dấu I Pà Dấu II
21		Cà Dy	MG CaDy	250	250	5	108.000.000	93.150.000	201.150.000	III
22		TaBhing	MGLX Tabhing - TaPơơ	265	265	5	108.000.000	93.150.000	201.150.000	III
		TaPơơ								
23		Chaval	MGLX Chaval -Zuôih	340	303	5	108.000.000	93.150.000	201.150.000	III
		Zuôih								
24		Ladee	MGLX Ladee-Đăctôi	179	179	4	86.400.000	74.520.000	160.920.000	III
		Đắc Tôi								
25		Đắc Pring	MGLX ĐắcPring - Đăcpre	210	210	5	108.000.000	93.150.000	201.150.000	III
		Đắc Pre								
26	La Êe	MGLX Laee-chochun	136	136	3	64.800.000	55.890.000	120.690.000	III	
	Chơ Chun									
27	Tây Giang	Avuong	MN Avuong	115	45	1	21.600.000	18.630.000	40.230.000	III
28		Xã Axan	MNLX Axan-Tr'hy	243	92	2	43.200.000	37.260.000	80.460.000	III
		Xã Tr'hy								
29		Atiêng	MN Atiêng	62	62	1	21.600.000	18.630.000	40.230.000	Các điểm trường thuộc các thôn ĐBKK: Achieng Ta Vang Ra'bhuợp
30		Ch'om	MNLX Ch'om-Gari	228	60	1	21.600.000	18.630.000	40.230.000	III
		Gari								

31		Bhalêê	MGLX Bhalee-Anông	215	116	3	64.800.000	55.890.000	120.690.000	III
32	Phước Sơn	Phước Kim	MGLX Kim Thành Lộc	193	72	2	43.200.000	37.260.000	80.460.000	III
		Phước Thành								
		Phước Lộc								
33		Phước Năng	MGLX Năng Mỹ	211	62	1	21.600.000	18.630.000	40.230.000	III
		Phước Mỹ								
34		Phước Hiệp	MGLX Hiệp Hòa	277	179	4	86.400.000	74.520.000	160.920.000	III
		Phước Hòa								
35		TT Khâm Đức	MG Sơn Ca	127	127	3	64.800.000	55.890.000	120.690.000	Tổ dân phố số 01 (ĐBKK)
TỔNG CỘNG				7.306	4.604	95	2.052.000.000	1.769.850.000	3.821.850.000	

Bảng chữ: Ba tỷ, tám trăm hai mươi một triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng y

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

PHỤ LỤC 04

THỐNG KÊ ĐỊNH MỨC VÀ KINH PHÍ KHOẢN THỰC HIỆN HỖ TRỢ NẤU ĂN TẠI CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ TỔ CHỨC NẤU ĂN

(Số liệu thống kê thời điểm tháng 02/2022)

TT	Xã, thị trấn	Huyện	Tên trường	Tổng số học sinh ăn, ở bán trú, nội trú	Định mức /trường	Số tháng được hưởng	Dự kiến kinh phí hỗ trợ theo 300% mức lương cơ sở/tháng (4.470.000đ)	DỰ KIẾN TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN/9 THÁNG
1	Xã Avương	Tây Giang	PTDTBT TH Avương	101	3	9	4.470.000	120.690.000
2	Xã Axan	Tây Giang	PTDTBT TH Axan	72	2	9	4.470.000	80.460.000
3	Xã Bhalêê	Tây Giang	PTDTBT TH Bhalêê	104	5	9	4.470.000	201.150.000
4	Xã Ch'ôm	Tây Giang	PTDTBT TH Ch'ôm	72	2	9	4.470.000	80.460.000
5	Xã Gari	Tây Giang	PTDTBT TH Gari	48	2	9	4.470.000	80.460.000
6	Xã Tr'hy	Tây Giang	PTDTBT TH Tr'hy	51	2	9	4.470.000	80.460.000
7	Xã Dang	Tây Giang	PTDTBT TH Xã Dang	71	2	9	4.470.000	80.460.000
8	Xã Cà Dy	Nam Giang	PTDTBT TH Cà Dy	256	5	9	4.470.000	201.150.000
9	Xã Chà Val	Nam Giang	PTDTBT TH Chà Vål	146	5	9	4.470.000	201.150.000
10	Xã Đắc Pring	Nam Giang	PTDTBT TH LX Đắc Pring- Đắc Pre	193	5	9	4.470.000	201.150.000
11	Xã La Dêê	Nam Giang	PTDTBT TH LX La Dêê – Đắc Tôi	122	4	9	4.470.000	160.920.000
12	Xã La Êê	Nam Giang	PTDTBT TH LX La Êê – Chợ chun	138	4	9	4.470.000	160.920.000
13	Xã Zuôih	Nam Giang	PTDTBT TH Zuôi	70	2	9	4.470.000	80.460.000
14	Xã Trà Linh	Nam Trà My	PTDTBT TH Ngọc Linh	244	5	9	4.470.000	201.150.000
15	Xã Trà Cang	Nam Trà My	PTDTBT TH Trà Cang	282	5	9	4.470.000	201.150.000
16	Xã Trà Đơn	Nam Trà My	PTDTBT TH Trà Đơn	205	5	9	4.470.000	201.150.000
17	Xã Trà Đơn	Nam Trà My	PTDTBT TH Vừ A Dính	124	4	9	4.470.000	160.920.000
18	Xã Trà Leng	Nam Trà My	PTDTBT TH Trà Leng	244	5	9	4.470.000	201.150.000
19	Xã Trà Tập	Nam Trà My	PTDTBT TH Trà Tập	267	5	9	4.470.000	201.150.000
20	Xã Trà Vân	Nam Trà My	PTDTBT TH Trà Vân	195	5	9	4.470.000	201.150.000
21	Xã Trà Đốc	Bắc Trà My	PTDTBT TH Nguyễn Thị Minh Khai	227	5	9	4.470.000	201.150.000
22	Xã Trà Bui	Bắc Trà My	PTDTBT TH Nông Văn Dền	189	5	9	4.470.000	201.150.000

23	Xã Trà Bui	Bắc Trà My	PTDTBT TH Trà Bui	151	5	9	4.470.000	201.150.000
24	Xã Trà Giáp	Bắc Trà My	PTDTBT TH Trà Giáp	140	5	9	4.470.000	201.150.000
25	Xã Trà Giác	Bắc Trà My	PTDTBT TH Trần Cao Vân	158	5	9	4.470.000	201.150.000
1	Xã Trà Nam	Nam Trà My	PTDTBT TH-THCS Long Túc	234	5	9	4.470.000	201.150.000
2	Xã Phước Kim	Phước Sơn	PTDTBT TH-THCS Phước Kim	199	5	9	4.470.000	201.150.000
3	Xã Phước Lộc	Phước Sơn	PTDTBT TH-THCS Phước Lộc	137	5	9	4.470.000	201.150.000
4	Xã Trà Ka	Bắc Trà My	PTDTBT TH-THCS Trà Ka	192	5	9	4.470.000	201.150.000
5	Xã Trà Nam	Nam Trà My	PTDTBT TH-THCS Trà Nam	323	5	9	4.470.000	201.150.000
6	Xã Trà Núi	Bắc Trà My	PTDTBT TH-THCS Trà Núi	167	5	9	4.470.000	201.150.000
7	Xã Trà Vinh	Nam Trà My	PTDTBT TH-THCS Trà Vinh	280	5	9	4.470.000	201.150.000
8	Xã Trà Kót	Bắc Trà My	PTDTBT TH-THCS Trần Phú	180	5	9	4.470.000	201.150.000
1	Xã Trà Giáp	Bắc Trà My	PTDTBT THCS Chu Huy Mân	161	5	9	4.470.000	201.150.000
2	Xã Trà Bui	Bắc Trà My	PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm	300	5	9	4.470.000	201.150.000
3	Xã Trà Giác	Bắc Trà My	PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	154	5	9	4.470.000	201.150.000
4	Xã Trà Đốc	Bắc Trà My	PTDTBT THCS Lê Hồng Phong	112	4	9	4.470.000	160.920.000
5	Xã Chà Val	Nam Giang	PTDTBT THCS cụm xã Cha Val- Zuôi	200	5	9	4.470.000	201.150.000
6	Xã Cà Dy	Nam Giang	PTDTBT THCS LX Cà Dy – Tà Bhing	278	5	9	4.470.000	201.150.000
7	Xã Đắc Pring	Nam Giang	PTDTBT THCS LX Đắc Pring- Đắc Pre	109	4	9	4.470.000	160.920.000
8	Xã La Dê	Nam Giang	PTDTBT THCS LX La Dê- Đắc Tỏi	100	3	9	4.470.000	120.690.000
9	Xã La Êê	Nam Giang	PTDTBT THCS LX La Êê – Chợ chun	120	4	9	4.470.000	160.920.000
10	Xã Axan	Tây Giang	PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	268	5	9	4.470.000	201.150.000
11	Xã Bhalê	Tây Giang	PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc	209	5	9	4.470.000	201.150.000
12	Xã Atiêng	Tây Giang	PTDTBT THCS Nguyễn Văn Trỗi	232	5	9	4.470.000	201.150.000
13	Xã Phước Chánh	Phước Sơn	PTDTBT THCS Phước Chánh	205	5	9	4.470.000	201.150.000
14	Xã Trà Cang	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Cang	259	5	9	4.470.000	201.150.000
15	Xã Trà Don	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Don	168	5	9	4.470.000	201.150.000
16	Xã Trà Đơn	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Đơn	243	5	9	4.470.000	201.150.000
17	Xã Trà Leng	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Leng	150	5	9	4.470.000	201.150.000
18	Xã Trà Linh	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Linh	175	5	9	4.470.000	201.150.000
19	Xã Trà Tập	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Tập	320	5	9	4.470.000	201.150.000

20	Xã Trà Vân	Nam Trà My	PTDTBT THCS Trà Vân	167	5	9	4.470.000	201.150.000
21	Xã Mả Cooih	Đông Giang	PTDTBT THCS Trần Phú	87	3	9	4.470.000	120.690.000
1	Xã Arooi	Đông Giang	TH Arooi	31	1	9	4.470.000	40.230.000
2	Xã Phước Chánh	Phước Sơn	TH LX Chánh Công	86	3	9	4.470.000	120.690.000
3	Xã Tà Bhing	Nam Giang	TH Tà Bhing	117	4	9	4.470.000	160.920.000
4	Xã Phước Đức	Phước Sơn	TH-THCS Kim Đồng	80	2	9	4.470.000	80.460.000
5	Xã Phước Mỹ	Phước Sơn	TH-THCS Phước Mỹ	84	3	9	4.470.000	120.690.000
6	Xã Phước Thành	Phước Sơn	TH-THCS Phước Thành	97	3	9	4.470.000	120.690.000
7	Xã Tà Pơơ	Nam Giang	TH-THCS Tà Pơơ	34	1	9	4.470.000	40.230.000
8	Xã Jơ Ngây	Đông Giang	THCS Lê Văn Tám	107	4	9	4.470.000	160.920.000
9	Xã Trà Sơn	Bắc Trà My	THCS Nguyễn Văn Trỗi	69	2	9	4.470.000	80.460.000
10	Xã Trà Mai	Nam Trà My	THCS Trà Mai	30	1	9	4.470.000	40.230.000
1	Xã Ba	Đông Giang	THPT Âu Cơ	197	5	9	4.470.000	201.150.000
2	TT Trà My	Bắc Trà My	THPT Bắc Trà My	120	4	9	4.470.000	160.920.000
3	T.TTân Bình	Hiệp Đức	THPT Hiệp Đức	172	5	9	4.470.000	201.150.000
4	TT Khâm Đức	Phước Sơn	THPT Khâm Đức	210	5	9	4.470.000	201.150.000
5	Xã Trà Mai	Nam Trà My	THPT Nam Trà My	475	5	9	4.470.000	201.150.000
6	Xã La Dêê	Nam Giang	THPT Nguyễn Văn Trỗi	205	5	9	4.470.000	201.150.000
7	Thị trấn Prao	Đông Giang	THPT Quang Trung	294	5	9	4.470.000	201.150.000
8	Xã Atiêng	Tây Giang	THPT Tây Giang	202	5	9	4.470.000	201.150.000
9	TT Thạnh Mỹ	Nam Giang	THPT Tổ Hữu	162	5	9	4.470.000	201.150.000
10	Xã Axan	Tây Giang	THPT Võ Chí Công	242	5	9	4.470.000	201.150.000
74	TỔNG CỘNG			12613	313	9	4.470.000	12.591.990.000

Bảng chữ: Mười hai tỷ, năm trăm chín mươi một triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng y